

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Số: 2555/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 23 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách
địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2020 (đợt 1)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 22 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước được Quốc hội thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2020 (đợt 1);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 3723/STC-QLNS ngày 13 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Triển khai thực hiện Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2020 (đợt 1) (đính kèm Nghị quyết), cụ thể:

- Giao Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo chi tiết đến từng cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan số điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2020 (đợt 1) theo quy định.

- Cuối năm có báo cáo đánh giá kết quả thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 trình UBND tỉnh để báo cáo HĐND tỉnh theo quy định.

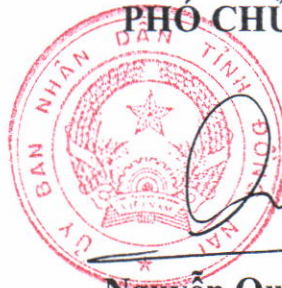
Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế Đồng Nai, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chánh - Phó Chánh VP. UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, THNC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

Số: 12 /NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 10 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương
tỉnh Đồng Nai năm 2020 (đợt 1)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 ngày 12 tháng 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 ngày 12 tháng 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Trên cơ sở Nghị quyết số 192/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2020;

Xét Tờ trình số 7117/TTr-UBND ngày 19 ngày 6 tháng 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2020 (đợt 1); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại tổ và tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2020 (đợt 1) theo Tờ trình số 7117/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương:

a) Điều chỉnh giảm dự toán chi đầu tư phát triển

cấp tỉnh để bổ sung tăng cho khối huyện:

530.070 triệu đồng.

b) Điều chỉnh giảm dự toán chi đầu tư phát triển cấp tỉnh

để bổ sung cho khối huyện ghi thu - ghi chi tiền sử dụng đất 58.103 triệu đồng.

c) Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên cấp tỉnh

để phân bổ cho các đơn vị khối tỉnh và khối huyện:

403.736 triệu đồng.

d) Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên sang chi đầu tư phát triển
ngân sách khối tỉnh do bổ sung, sửa đổi mục lục ngân sách 87.500 triệu đồng.

2. Bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương

a) Bổ sung dự toán thu ngân sách địa phương: 1.478.409 triệu đồng.

- Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: 74.322 triệu đồng.

- Nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2019 (tạm tính): 927.418 triệu đồng.

- Nguồn thu chuyển nguồn năm 2019: 413.669 triệu đồng.

- Nguồn thu từ quỹ dự trữ tài chính (70%): 63.000 triệu đồng.

b) Bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương: 1.478.409 triệu đồng.

- Bổ sung dự toán chi khối tỉnh: 436.763 triệu đồng.

+ Chi đầu tư: 131.214 triệu đồng.

+ Chi thường xuyên: 274.931 triệu đồng.

+ Chi nộp ngân sách cấp trên: 23.765 triệu đồng.

+ Chi trả lãi vay: 6.853 triệu đồng.

- Bổ sung dự toán chi khối huyện: 1.041.646 triệu đồng.

+ Chi đầu tư: 94.612 triệu đồng.

+ Chi thường xuyên: 947.034 triệu đồng.

3. Dự toán thu - chi ngân sách địa phương sau điều chỉnh, bổ sung:

a) Dự toán thu ngân sách nhà nước: 53.140.000 triệu đồng.

Bao gồm:

+ Thu nội địa: 35.640.000 triệu đồng.

+ Thu xuất nhập khẩu: 17.500.000 triệu đồng.

b) Tổng dự toán thu ngân sách địa phương: 30.584.459 triệu đồng.

c) Tổng dự toán chi ngân sách địa phương: 30.584.459 triệu đồng.

* Dự toán chi trong cân đối ngân sách: 23.666.759 triệu đồng.

- Dự toán chi đầu tư phát triển: 7.808.614 triệu đồng.

+ Khối tỉnh: 4.158.605 triệu đồng.

+ Khối huyện: 3.650.009 triệu đồng.

- Dự toán chi thường xuyên: 14.609.487 triệu đồng.

+ Khối tỉnh: 5.343.057 triệu đồng.

+ Khối huyện: 9.266.430 triệu đồng.

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 785.395 triệu đồng.

+ Khối tỉnh: 554.481 triệu đồng.

+ Khởi huyện:	230.914 triệu đồng.
- Chi lập Quỹ dự trữ tài chính:	2.910 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	450.000 triệu đồng.
+ Khởi tỉnh:	165.665 triệu đồng.
+ Khởi huyện:	284.335 triệu đồng.
- Chi trả nợ lãi vay đầu tư:	10.353 triệu đồng.
* Chi bổ sung từ ngân sách trung ương:	6.893.935 triệu đồng.
* Chi nộp ngân sách cấp trên:	23.765 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII và VIII đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.
3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa IX Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 7 năm 2020. *2/6/20*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng TH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Phú Cường



Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2020	DỰ TOÁN NĂM 2020 SAU ĐIỀU CHỈNH	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	29.106.050	30.584.459	1.478.409	105%
I	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	20.403.504	20.403.504	-	100%
-	Các khoản thu 100%	7.806.000	7.806.000	-	100%
-	Các khoản thu theo tỷ lệ	12.597.504	12.597.504	-	100%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.064.767	7.139.089	74.322	101%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0		-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	7.064.767	7.139.089	74.322	101%
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.137.779	1.551.448	413.669	136%
IV	Thu kết dư	500.000	1.427.418	927.418	285%
V	Thu quỹ dự trữ tài chính	0	63.000	63.000	
B	TỔNG CHI NSDP	29.106.050	30.584.459	1.478.409	105%
I	Tổng chi cân đối NSDP	22.212.115	23.666.759	1.454.644	107%
1	Chi đầu tư phát triển	7.471.652	7.808.614	336.962	105%
2	Chi thường xuyên	13.498.658	14.609.487	1.110.829	108%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500	10.353	6.853	296%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	450.000	450.000	-	100%
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	785.395	785.395	-	100%
II	Chi các chương trình mục tiêu	6.893.935	6.893.935	-	100%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.893.935	6.893.935	-	100%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0		-	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	23.765	23.765	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0		-	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	22.133	22.133	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0		-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	22.133	22.133	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	-	
I	Vay để bù đắp bội chi	0		-	
II	Vay để trả nợ gốc	0		-	

Ghi chú: Mục I Phần B đã bao gồm dự toán chi trả nợ gốc từ vốn vay



Biểu mẫu số 16

Phụ lục II
DỰ TOÁN THUẾ VÀ SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm 2020		Dự toán năm 2020 sau điều chỉnh		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I + II):	53.140.000	20.403.504	53.140.000	20.403.504	100%	100%
I	Thu nội địa	35.640.000	20.403.504	35.640.000	20.403.504	100%	100%
	<i>(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)</i>	<i>32.600.000</i>	<i>17.363.504</i>	<i>32.600.000</i>	<i>17.363.504</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>
1	Thu từ các DNNN Trung Ương	2.083.000	1.212.210	2.083.000	1.212.210	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	1.170.000	549.900	1.170.000	549.900	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	473.000	222.310	473.000	222.310	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	440.000	440.000	440.000	440.000	100%	100%
2	Thu từ các DNNN Địa phương	2.115.000	1.023.200	2.115.000	1.023.200	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	760.000	357.200	760.000	357.200	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	750.000	352.500	750.000	352.500	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	550.000	258.500	550.000	258.500	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	55.000	55.000	55.000	55.000	100%	100%
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	12.085.000	5.604.974	12.085.000	5.604.974	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.895.000	1.830.650	3.895.000	1.830.650	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	400.000	107.724	400.000	107.724	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.780.000	3.656.600	7.780.000	3.656.600	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	10.000	10.000	10.000	10.000	100%	100%
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	5.254.000	2.522.380	5.254.000	2.522.380	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.416.000	1.605.520	3.416.000	1.605.520	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	40.000	18.800	40.000	18.800	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.698.000	798.060	1.698.000	798.060	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	100.000	100.000	100.000	100.000	100%	100%
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.800.000	2.726.000	5.800.000	2.726.000	100%	100%
6	Lệ phí trước bạ	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	100%	100%
7	Thuế bảo vệ môi trường	570.000	99.640	570.000	99.640	100%	100%
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	358.000	0	358.000	0	100%	
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	212.000	99.640	212.000	99.640	100%	100%
8	Thu phí, lệ phí	550.000	395.000	550.000	395.000	100%	100%
-	Phí lệ phí trung ương	155.000	0	155.000	0	100%	
-	Phí lệ phí địa phương. Trong đó:	395.000	395.000	395.000	395.000	100%	100%



Biểu mẫu số 17

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020
(ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2020 sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI	29.106.050	30.584.459	1.478.409	105%
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	22.212.115	23.666.759	1.454.644	107%
I	Chi đầu tư phát triển:	7.471.652	7.808.614	336.962	105%
-	Chi đầu tư XDCB tập trung	3.931.652	4.066.464	134.812	103%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000.000	2.049.256	49.256	102%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.540.000	1.540.000	-	100%
-	Chi đầu tư phát triển khác		129.258	129.258	
-	Ghi chi tiền thuê đất		23.636	23.636	
II	Chi thường xuyên. Trong đó	13.498.658	14.609.487	1.110.829	108%
-	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.356.651	5.435.280	78.629	101%
-	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	110.694	107.133	(3.561)	97%
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	785.395	785.395	-	100%
IV	Dự phòng ngân sách	450.000	450.000	-	100%
V	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	-	100%
VI	Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT	3.500	10.353	6.853	296%
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	6.893.935	6.893.935	-	100%
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.893.935	6.893.935	-	100%
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	-	-	-	
C	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	23.765	23.765	



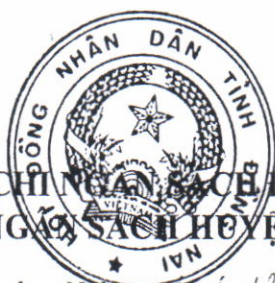
Biểu mẫu số 30

Phụ lục IV
CÂN ĐOÁN NGUỒN THU CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ HUYỆN
NĂM 2020 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2020 sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	22.765.446	24.185.752	1.420.307	106%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.407.848	14.349.745	(58.102)	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.064.767	7.139.089	74.322	101%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.064.767	7.139.089	74.322	101%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	63.000	63.000	
4	Thu kết dư	500.000	1.427.418	927.418	285%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	792.831	1.206.500	413.669	152%
II	Chi ngân sách	22.765.446	24.185.752	1.420.307	106%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	17.396.061	17.152.771	(243.290)	99%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.369.384	7.032.981	1.663.597	131%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.181.859	4.181.859	0	100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.187.526	2.851.123	1.663.597	240%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	
III	Bội chi NSDP	0	0	0	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			0	
I	Nguồn thu ngân sách	11.709.989	13.431.688	1.721.699	115%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.995.657	6.053.759	58.102	101%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.369.384	7.032.981	1.663.597	131%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.181.859	4.181.859	0	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.187.526	2.851.123	1.663.597	240%
3	Thu kết dư			0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	344.948	344.948	0	100%
II	Chi ngân sách	11.709.989	13.431.688	1.721.700	115%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	11.709.989	13.431.688	1.721.700	115%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu			0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	



Biểu mẫu số 33

Phụ lục V
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	30.584.459	17.152.771	13.431.688
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	23.666.759	10.235.071	13.431.688
I	Chi đầu tư phát triển:	7.808.614	4.158.605	3.650.009
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	4.066.464	2.319.882	1.746.582
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.049.256	941.153	1.108.103
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.540.000	744.676	795.324
4	Chi đầu tư phát triển khác	129.258	129.258	-
5	Ghi chi tiền thuê đất	23.636	23.636	-
II	Chi thường xuyên. Trong đó	14.609.487	5.343.057	9.266.430
1	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	665.489	176.260	489.229
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.435.280	1.351.989	4.083.291
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số	1.363.976	1.362.692	1.284
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	107.133	107.133	-
5	Chi sự nghiệp văn hóa	186.971	114.769	72.202
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	162.335	128.627	33.708
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	47.404	-	47.404
8	Chi đảm bảo xã hội	840.857	225.321	615.536
9	Chi sự nghiệp kinh tế	2.669.472	956.054	1.713.418
10	Sự nghiệp quản lý môi trường	770.996	185.354	585.642
11	Chi quản lý hành chính	2.031.705	651.965	1.379.740
12	Chi khác ngân sách	327.869	82.893	244.976
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	785.395	554.481	230.914
IV	Dự phòng ngân sách	450.000	165.665	284.335



Biểu mẫu số 42

Phụ lục VI
DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHƠI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ
NĂM 2020 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Bổ sung vốn cho khối huyện			Phân cấp nguồn thu cho khối huyện để thực hiện (Ghi thu ghi chi)
			Tổng	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5
1	Thành phố Biên Hòa	81.320	48.353	30.000	18.353	32.967
2	Huyện Vĩnh Cửu	252.374	252.374	85.373	167.001	
3	Huyện Trảng Bom	301.796	301.796	175.431	126.365	
4	Huyện Thống Nhất	147.879	147.879	13.313	134.566	
5	Huyện Định Quán	140.882	140.882	48.058	92.824	
6	Huyện Tân Phú	167.426	167.426	95.417	72.009	
7	Thành phố Long Khánh	52.794	52.794	9.496	43.298	
8	Huyện Xuân Lộc	87.339	87.339	35.744	51.595	
9	Huyện Cẩm Mỹ	185.479	185.479	76.751	108.728	
10	Huyện Long Thành	208.864	208.864	29.385	179.479	
11	Huyện Nhơn Trạch	95.547	70.411	25.714	44.697	25.136
TỔNG SỐ		1.721.700	1.663.597	624.682	1.038.915	58.103



Phụ lục VII

BỔ SUNG DỰ TOÁN SƠ KHAI NGÂN SÁCH KHỐI TỈNH NĂM 2020 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỰ NGHIỆP	CHI SỰ NGHIỆP	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
TỔNG CỘNG				748.618
ĐẦU TƯ				154.850
		Sở Giao thông và Vận tải		200
			Kinh phí cho hoạt động cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật đối với phương tiện giao thông vận tải năm 2019 cho Công ty Cổ phần An Thành Biên	200
		Công ty Cổ phần phát triển nhà Bình Đa		49.256
			Hoàn trả tiền sử dụng đất đối với dự án khu dân cư Bình Đa tại phường Bình Đa theo Công văn số 5941/UBND-KTNS ngày 27/5/2020 của UBND tỉnh (Do dừng thực hiện dự án Khu dân cư Bình Đa tại phường Bình Đa thành phố Biên Hòa để chuyển sang nhà ở xã hội tại Quyết định số 4036/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh).	49.256
		Ghi chi tiền thuê đất		23.636
			Ghi chi tiền bồi thường, hỗ trợ đất được khấu trừ vào tiền đất (theo đề xuất của Cục Thuế tỉnh tại Văn bản số 873/CT-KK&KTT ngày 11/2/2020)	23.636
		Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai		15.125
			Bổ sung nguồn vốn cho quỹ bảo vệ môi trường trích từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải năm 2019	15.125
		Ngân sách tỉnh		22.133
			Hoàn trả vốn vay ngân hàng Công thương	22.133
		Ngân hàng chính sách xã hội		40.000
			Kinh phí ủy thác để cho vay các đối tượng	40.000
		Ban Quản lý Đầu tư xây dựng tỉnh		4.500
			Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	4.500
THƯỜNG XUYÊN				563.150
	QUỐC PHÒNG			27.490
		Chi quốc phòng		27.490
		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		27.490
			Trợ cấp Tết	4.783
			Kinh phí hỗ trợ theo CV 362/UBND-KTNS	500
			Kinh phí hỗ trợ cho trường sĩ quan lục quân 2 xây dựng công trình chào mừng kỷ niệm 60 năm ngày truyền thống Nhà trường	400
			Kinh phí mua sắm công cụ hỗ trợ, quân trang cho lực lượng dân quân tham gia huấn luyện nâng cao và kinh phí sửa chữa, nâng cấp các sở chỉ huy, các công trình quốc phòng, các nhiệm vụ xây dựng hoạt động khu vực phòng thủ	16.753
			Kinh phí mua 03 bộ hệ thống giám sát thiết bị bay không người lái	5.054
	AN NINH			20.381
		Chi an ninh		20.381
		Công an tỉnh		20.381
			Trợ cấp Tết	2.766
			Kinh phí thực hiện đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm	8.000
			Kinh phí thực hiện công trình Cải tạo, sửa chữa hệ thống điện hạ thế nổi đã xuống cấp thành ngầm và chuyển sang sử dụng đèn Led chiếu sáng tại các đơn vị: Trụ sở làm việc Công an tỉnh; Trụ sở làm việc khối cơ quan Cảnh sát điều tra, An ninh điều tra, Thị hành án hình sự, Trại tạm giam	1.421

SỰ NGHIỆP	CHI SỰ NGHIỆP	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
			Kinh phí hỗ trợ bồi thường tài sản trên đất tại phường Quang Vinh (khu di tích Thành Kèn)	2.004
			Hỗ trợ kinh phí mua thiết bị nghiệp vụ (thiết bị phá sóng, thiết bị phát hiện camera bí mật để bảo vệ Đại hội Đảng tỉnh Đồng Nai)	6.190
	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ			42.892
	Giáo dục			4.484
		Sở Giáo dục và Đào tạo		4.484
			Trợ cấp Tết	4.484
	Đào tạo và dạy nghề			38.408
		Ban Dân tộc		10
			Kinh phí đào tạo đối với cán bộ tự túc kinh phí học tập đối với bà Nguyễn Thị Dung và bà Nguyễn Thị Phương.	10
		Sở Công thương		15
			Hỗ trợ đào tạo theo QĐ 57/2010	15
		Sở Ngoại vụ		579
			Kinh phí đào tạo sinh viên Lào, Campuchia	579
		Sở Tài chính		10
			Hỗ trợ đào tạo theo QĐ 57/2010	10
		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		1.239
			Trợ cấp Tết	218
			Kinh phí thực hiện công trình cải tạo, sửa chữa khối nhà làm việc và các lớp học cho giáo viên và học sinh của Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật	781
			Kinh phí chi lương và các khoản đóng góp theo lương	210
			Kinh phí đào tạo sau đại học	30
		Thanh tra tỉnh		15
			Kinh phí đào tạo đối với cán bộ tự túc kinh phí học tập đối với ông Lê Văn Tuấn	15
		Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai		14.920
			Trợ cấp Tết	68
			Kinh phí miễn, giảm học phí theo ND 86/2015/NĐ-CP ngày 01/10/2015 của Chính phủ	14.852
		Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao		18.251
			Trợ cấp Tết	95
			Kinh phí miễn, giảm học phí theo ND 86/2015/NĐ-CP ngày 01/10/2015 của Chính phủ	16.156
			Kinh phí bổ sung Chương trình 1 (chương trình phát triển nguồn nhân lực)	2.000
		Trường Chính trị		698
			Trợ cấp Tết	31
			Kinh phí lắp đặt cầu truyền hình trực tuyến	321
			Kinh phí trang bị phòng cháy chữa cháy	346
		Trường Đại học Đồng Nai		2.265
			Trợ cấp Tết	491
			Kinh phí bổ sung công trình sửa chữa khối lớp học A, B và khối hiệu bộ	1.774
		Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai		90
			Hỗ trợ kinh phí đào tạo sau đại học	90
		Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai		45
			Hỗ trợ kinh phí đào tạo sau đại học	45
		Ngân hàng Nhà nước Đồng Nai		15
			Hỗ trợ kinh phí đào tạo sau đại học	15
		Cục Hải quan Đồng Nai		15
			Hỗ trợ kinh phí đào tạo sau đại học	15
		Trường Cao đẳng y tế Đồng Nai		89
			Trợ cấp Tết	89
		Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh		30
			Hỗ trợ đào tạo theo QĐ 57/2010	30
		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		15
			Hỗ trợ kinh phí đào tạo sau đại học	15

SỰ NGHIỆP	CHI SỰ NGHIỆP	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
			Trường Cao đẳng Nghệ số 8	107
			Bổ sung kinh phí sửa chữa cải tạo ký túc xá 5 tầng	107
	Y TẾ			153.560
	Chi y tế			153.560
		Sở Y tế		83.347
			Trợ cấp Tết	8.843
			Bổ sung kinh phí hoạt động của Bệnh viện phổi	2.707
			Hỗ trợ một phần kinh phí cho 03 bệnh viện tự đảm bảo chi thường xuyên theo Nghị định số 85/2012/NĐ-CP (trong năm đầu nâng mức lên tự bảo đảm chi thường xuyên)	13.157
			Kinh phí hoàn trả tạm ứng mua sắm trang thiết bị y tế năm 2019	50.640
			Bổ sung kinh phí mua sắm thiết bị y tế	8.000
		Bảo hiểm xã hội tỉnh		70.213
			Kinh phí hỗ trợ mua thẻ năm 2020	70.213
	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ			18
	Chi khoa học công nghệ			18
		Ban Quản lý khu công nghệ cao sinh học		18
			Trợ cấp Tết	18
	VĂN HÓA THÔNG TIN			15.547
	Văn hóa			15.547
		Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai		8.454
			Trợ cấp Tết	34
			Kinh phí sửa chữa địa đạo Suối Linh	550
			Kinh phí tổ chức cuộc thi sáng tác Biểu trưng Chiến khu D	420
			Kinh phí sửa chữa, cải tạo các hạng mục di tích tại Khu Ủy Miền đông	7.450
		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		7.010
			Trợ cấp Tết	150
			Trợ cấp thôi việc	33
			Kinh phí thực hiện Dự án xây dựng phần mềm quản lý ngành văn hóa, thể thao và du lịch	2.801
			Kinh phí phục vụ Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ XI (nhiệm kỳ 2020-2025)	3.870
			Kinh phí thanh toán công nợ thuộc các công trình cải tạo, sửa chữa tại Nhà hát Nghệ thuật	156
		Tỉnh đoàn		23
			Trợ cấp Tết	23
		Ủy ban nhân dân tỉnh		60
			Trợ cấp Tết	60
	THỂ DỤC THỂ THAO			36.597
	Chi thể dục thể thao			36.597
		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		36.597
			Trợ cấp Tết	401
			Tiền lương, tiền hỗ trợ tập huấn thi đấu của HLV, VĐV	17.257
			Kinh phí phong đăng cấp cho HLV, VĐV	3.354
			Kinh phí khen thưởng huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích cao tại các giải thể thao quốc tế 9 tháng đầu năm 2019	876
			Kinh phí khen thưởng huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích cao tại các giải quốc gia 3 tháng cuối năm 2018	1.716
			Kinh phí khen thưởng huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích cao tại các giải thể thao trong nước 9 tháng đầu năm 2019	4.309
			Kinh phí khen thưởng huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích cao tại các giải thể thao quốc tế và trong nước 3 tháng cuối năm 2019	2.368
			Kinh phí mua bảo hiểm tại nạn VĐV	580

SỰ NGHIỆP	CHI SỰ NGHIỆP	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
			Kinh phí công trình nâng cấp, làm mới đường bê tông xung quanh sân vận động tỉnh	836
			Kinh phí tập huấn thi đấu giải	4.900
	ĐAM BẢO XÃ HỘI			2.497
		Chi đảm bảo xã hội		2.497
		Sở Tư pháp		142
			Kinh phí thực hiện công tác giải quyết việc nuôi con nuôi; cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam năm 2018, 2019	142
		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		2.355
			Trợ cấp Tết	155
			Kinh phí tu bổ, nâng cấp các hạng mục của Nghĩa trang liệt sỹ và nghĩa trang cán bộ	2.200
	KINH TẾ			199.787
		Nông nghiệp		6.016
		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		6.016
			Trợ cấp Tết	65
			Kinh phí tập huấn cho cán bộ quản lý phụ trách chương trình OCOP năm 2020	88
			Kinh phí tổ chức Hội nghị công bố kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP năm 2019 và sơ kết 01 năm thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2019-2020	335
			Kinh phí thực hiện dự án phân tích chất lượng hóa, lý tính các vùng đất chuyên trồng lúa nước, xây dựng bản đồ đất chuyên trồng lúa nước	5.528
		Lâm nghiệp		2.325
		Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai		1.798
			Trợ cấp Tết	177
			Lập dự án đầu tư vùng đệm Khu Bảo tồn thiên nhiên-Văn hóa Đồng Nai	250
			Kinh phí tính giảm biên chế 6 tháng đầu năm 2020	1.371
		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		527
			Trợ cấp Tết	137
			Kinh phí trợ cấp thôi việc	390
		Công thương		204
		Sở Công thương		204
			Trợ cấp Tết	26
			Kinh phí mạng lưới cộng tác viên khuyến công	178
		Giao thông		120.975
		Sở Giao thông và Vận tải		118.975
			Trợ cấp Tết	65
			Trợ cấp thôi việc cho ông Phạm Quốc Chính	18
			Kinh phí trích lại thực hiện công tác thu lệ phí giấy chứng nhận năm 2019	313
			Kinh phí Duy tu sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên	118.579
		Kho bạc nhà nước tỉnh		2.000
			Kinh phí duy trì 05 điểm thu phạt an toàn giao thông ngoài trụ sở Kho bạc nhà nước	2.000
		Quản lý đất đai		32.675
		Sở Tài nguyên và Môi trường		32.675
			Kinh phí thực hiện Chương trình, nhiệm vụ trong công tác quản lý đất đai	32.675
		Quản lý tài nguyên nước		2.027
		Sở Tài nguyên và Môi trường		2.027
			Kinh phí lập quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh	2.027
		Kinh tế khác		35.565
		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		19.723
			Kinh phí nhiệm vụ thực hiện cách ly tập trung phục vụ phòng chống dịch Covid-19	2.274

	SỰ NGHIỆP	CHI SỰ NGHIỆP	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
				Cải tạo ký túc xá sinh viên Trung cấp Cảnh sát nhân dân VI và trường CD Lê Quý Đôn thành khu cách ly Covid-19	3.081
				Dự án Nạo vét, khơi thông dòng chảy tạm thời trong phạm vi lòng suối cũ đoạn từ Bến Xúc ra cầu Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	564
				Kinh phí lắp đặt thiết bị đo đặc giám sát tài nguyên nước cho dự án hệ thống cấp nước tập trung ấp Bầu Cối, xã Bảo Quang, TP Long Khánh	600
				Kinh phí lắp đặt thiết bị đo đặc giám sát tài nguyên nước cho dự án nâng cấp, mở rộng Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	1.800
				Kinh phí lắp đặt thiết bị đo đặc giám sát tài nguyên nước cho dự án nâng cấp Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú An, huyện Tân Phú	900
				Kinh phí cải tạo trụ sở làm việc	6.320
				Triển khai dự án sửa chữa một số hạng mục trường THPT Nguyễn Hữu Cánh, thành phố Biên Hòa	4.184
				Sở Thông tin và Truyền thông	15.831
				Kinh phí thuê vận hành tổng đài 1022	960
				Kinh phí Đề án chuyển đổi IPv6 giai đoạn 2019-2020 và định hướng sử dụng đến năm 2030 của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	400
				Kinh phí Nâng cấp, mở rộng hệ thống cơ sở dữ liệu GIS	900
				Kinh phí Nâng cấp Công dịch vụ công trực tuyến, thực hiện kết nối với Cổng quốc gia, các bộ ngành	1.100
				Kinh phí Nâng cấp, mở rộng Trục liên thông tỉnh Đồng Nai	1.100
				Kinh phí thuê dịch vụ CNTT, nâng cao năng lực phục vụ cho Trung tâm THDL tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2019-2021	8.200
				Kinh phí thuê dịch vụ khai thác, sử dụng hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Đồng Nai	1.500
				Kinh phí Thực hiện nâng cấp Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Đồng Nai lên phiên bản 2.0	603
				Kinh phí Hiệu chỉnh, cài đặt, cấu hình thủ tục hành chính trên hệ thống một cửa điện tử, dịch vụ công trực tuyến mức 3, 4 (khi có thay đổi hoặc thêm mới)	520
				Kinh phí Duy trì hoạt động Trung tâm THDL tỉnh	58
				Kinh phí Quản trị, vận hành hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	27
				Bổ sung hỗ trợ kinh phí hoạt động của Trung tâm CNTT&TT ĐN	463
				Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	11
				Trợ cấp Tết	11
				BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	29.899
				Chi môi trường	29.899
				Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai	1.118
				Kinh phí Lập hồ sơ đăng ký vùng đất ngập nước nội địa hồ Trị An, sông Đồng Nai thành khu Ramsar	342
				Trợ cấp Tết	64
				Kinh phí Điều tra đánh giá hiện trạng nguồn lợi thủy sản, Quy hoạch phân khu chức năng bảo vệ và sử dụng đa dạng khu hệ cá vùng đất ngập nước hồ Trị An.	150
				Kinh phí thực hiện cấm mốc quy hoạch phân khu chức năng	392
				Kinh phí Lập Đề án Quản lý, sắp xếp, ổn định vùng nuôi cá bè trên hồ Trị An	92

SỰ NGHIỆP	CHI SỰ NGHIỆP	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
			Kinh phí Xây dựng mô hình kiểm soát và ngăn ngừa sự xâm lấn của cây Mai dương trên hồ Trĩ An	78
		Sở Tài nguyên và Môi trường		25.811
			Kinh phí thu gom, xử lý rác thải, chất thải, nước thải và vệ sinh môi trường tại các cơ sở cách ly trên địa bàn tỉnh	300
			Kinh phí các dự án, hoạt động bảo vệ môi trường đã được UBND tỉnh phê duyệt	25.511
		Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai		2.134
			Kinh phí hoạt động sự nghiệp môi trường năm 2020	2.134
		Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai		836
			Kinh phí thực hiện Dự án "Điều tra danh lục và hiện trạng một số loài quan trọng, có giá trị bảo tồn và phát huy giá trị kinh tế tại Khu Dự trữ sinh quyển Đồng Nai"	711
			Kinh phí thực hiện Dự án "Xây dựng và phát triển nhãn hiệu Khu Dự trữ sinh quyển Đồng Nai"	125
		QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐẢNG - ĐOÀN THỂ		34.438
		CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC		32.586
		Ban Dân tộc		311
			Trợ cấp Tết	21
			Kinh phí tổ chức tập huấn bồi dưỡng kiến thức, nâng cao kỹ năng tuyên truyền pháp luật về bình đẳng giới cho người làm công tác dân tộc, Bí thư ấp, Trưởng ấp và người có uy tín trên địa bàn tỉnh.	252
			Trợ cấp Tết năm 2020 cho sinh viên dân tộc thiểu số	38
		Sở Công thương		1.289
			Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng từ 2015 trở về trước	664
			Kinh phí thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	585
			Kinh phí đoàn Kiểm tra liên ngành kinh doanh đa cấp	40
		Sở Khoa học Công nghệ		89
			Trợ cấp Tết	46
			Kinh phí Trợ cấp thôi việc (ông: Lê Duy Đạt)	43
		Sở Ngoại vụ		730
			Trợ cấp Tết	30
			Hỗ trợ kinh phí cho tỉnh Champasak (Lào) phòng chống dịch Covid - 19	500
			Kinh phí hỗ trợ cộng đồng người Việt tại Campuchia phòng chống dịch covid - 19	200
		Sở Nội vụ		2.545
			Trợ cấp Tết	87
			Chi lương cho 03 hợp đồng ngoài biên chế	210
			Chi phí điện, nước phát sinh trong năm 2020	240
			Kinh phí lắp đặt cột cờ	11
			Thiết bị công nghệ thông tin phục vụ công tác số hóa tài liệu	6
			Bảng hiệu cho các phòng kho, các phòng, kệ lưu trữ tài liệu	23
			Kinh phí thuê dịch vụ bảo vệ tại Kho Lưu trữ chuyên dụng của tỉnh	218
			Trợ cấp tết cho các đồng chí nguyên là thủ trưởng các Sở, ban, ngành không là Tỉnh ủy viên	26
			Kinh phí thực hiện Dự án 513 địa giới hành chính	1.724
		Sở Tài chính		450
			Trợ cấp Tết	80
			Kinh phí trích từ thu hồi sau thanh tra	353
			Kinh phí mua bảo hiểm tài sản (PCCC) theo Nghị định số 23/NĐ-CP ngày 23/02/2018	10
			Kinh phí bổ sung chi lương năm 2019	7

SỰ NGHIỆP	CHI SỰ NGHIỆP	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
		Sở Tài nguyên và Môi trường		740
			Kinh phí Trang bị tài sản	214
			Trợ cấp Tết	101
			Kinh phí bổ sung quỹ lương	425
		Sở Thông tin và Truyền thông		47
			Trợ cấp Tết	47
		Sở Tư pháp		20.243
			Kinh phí phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật năm 2020 của các Sở, ngành	141
			Kinh phí mua giấy tờ, sổ hộ tịch năm 2020 của các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa.	51
			Kinh phí chi trả bảo hiểm thất nghiệp của bà Phạm Thị Nga và ông Nguyễn Văn Bình từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2016	15
			Kinh phí thực hiện sổ hóa dữ liệu hộ tịch lịch sử	20.000
			Trợ cấp Tết	36
		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		45
			Trợ cấp Tết	45
		Sở Xây dựng		2.091
			Kinh phí lập Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025	696
			Kinh phí thực hiện nhiệm vụ xác định đơn giá nhân công, giá ca máy, thiết bị thi công xây dựng và lập bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh	1.395
		Sở Y tế		1.512
			Trợ cấp Tết	74
			Trợ cấp thôi việc	114
			Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng từ 2015 trở về trước	868
			Kinh phí chi lương cho các biên chế Chi cục Dân số KHHGD, Chi cục ATVSTP	417
			Kinh phí chi lương cho các hợp đồng Nghị định 161	39
		Thanh tra tỉnh		34
			Trợ cấp Tết	34
		Sở Giáo dục và Đào tạo		42
			Trợ cấp Tết	42
		Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh		93
			Trợ cấp Tết	93
		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		641
			Trợ cấp Tết	211
			Kinh phí thay đổi phần mềm quản lý văn bản	430
		Ban Quản lý khu công nghệ cao sinh học		24
			Trợ cấp Tết	24
		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		70
			Trợ cấp Tết	70
		Sở Giao thông và Vận tải		791
			Trợ cấp Tết	147
			Bổ sung lương năm 2020 cho 02 công chức (Ban ATGT)	139
			Kinh phí Hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính năm 2019	440
			Kinh phí bổ sung tiền cấp trợ tết năm 2019 của Thanh tra Sở GTVT	65
		Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai		770
			Trợ cấp Tết	70
			Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp sản xuất năm 2020 (giai đoạn 2017-2020)	700
		Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh		29
			Trợ cấp Tết	29
		CHI ĐOÀN THỂ		1.852
		Hội Chữ thập đỏ		29

SỰ NGHIỆP	CHI SỰ NGHIỆP	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
			Trợ cấp Tết	13
			Kinh phí mua thiết bị xây dựng, nâng cấp hệ thống, kết nối, tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia	9
			Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc đối với trường hợp ông Bùi Văn Nghĩa	7
		Hội Cựu Chiến binh		7
			Trợ cấp Tết	7
		Hội Khuyến học		3
			Trợ cấp Tết	3
		Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị		203
			Trợ cấp Tết	9
			Kinh phí tổ chức tập huấn công tác đối ngoại nhân dân và tập huấn công tác phi Chính phủ nước ngoài	194
		Hội Luật gia		97
			Trợ cấp Tết	3
			kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc đối với trường hợp ông Phạm Tiến Dũng	20
			Kinh phí tổ chức Đoàn đại biểu đi dự Đại hội nhiệm kỳ của Liên đoàn Luật sư Việt Nam tại Hà Nội (Đoàn Luật sư tỉnh)	74
		Hội Người cao tuổi		2
			Trợ cấp Tết	2
		Hội Người mù		4
			Trợ cấp Tết	4
		Hội Nhà báo		16
			Trợ cấp Tết	4
			Kinh phí mua thiết bị xây dựng, nâng cấp hệ thống, kết nối, tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia	12
		Hội Nông dân		18
			Trợ cấp Tết	18
		Hội Sinh viên		3
			Trợ cấp Tết	3
		Hội Văn học nghệ thuật		18
			Trợ cấp Tết	7
			Kinh phí mua thiết bị xây dựng, nâng cấp hệ thống, kết nối, tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia	11
		Liên minh Hợp tác xã		82
			Trợ cấp Tết	14
			Kinh phí chi trả Bảo hiểm thất nghiệp từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2016	68
		Tinh đoàn		152
			Trợ cấp Tết	36
			Kinh phí chi trả lương hợp đồng sau giải thể của các đơn vị trực thuộc Tinh đoàn đợt 1 năm 2020	116
		Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh		16
			Trợ cấp Tết	16
		Hội Liên hiệp Phụ nữ		16
			Trợ cấp Tết	16
		Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật		444
			Trợ cấp Tết	6
			Kinh phí thực hiện phân biện xã hội dự án “Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên” và dự án “Hồ Gia Ui 2, huyện Xuân Lộc	438
		Hội Cựu Thanh niên xung phong		115
			Trợ cấp Tết	2
			Kinh phí thăm bệnh, viếng tang các đồng chí cựu thanh niên xung phong năm 2020	60
			Kinh phí chi lương do bổ sung 01 biên chế của Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh.	53

	SỰ NGHIỆP	CHI SỰ NGHIỆP	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
			Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin		3
				Trợ cấp Tết	3
			Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày		437
				Trợ cấp Tết	6
				Kinh phí thu thập thông tin xác định danh tính liệt sĩ hy sinh tại nhà lao Tân Hiệp	224
				Kinh phí đoàn cựu tù tỉnh Đồng Nai về nguồn các tỉnh miền Bắc trong năm 2020.	207
			Hội hỗ trợ gia đình liệt sĩ		187
				Kinh phí hỗ trợ Hội Hỗ trợ gia đình liệt sĩ năm 2020.	187
		CHI KHÁC			44
		Chi khác			44
			Sở Tư pháp		24
				Trợ cấp Tết	24
			Ủy ban nhân dân tỉnh		20
				Trợ cấp Tết	20
	LÃI				6.853
		TRẢ NỢ LÃI, PHÍ			6.853
		CHI TRẢ LÃI VAY			6.853
			TRẢ NỢ LÃI		6.853
				Chi trả lãi vay đầu tư cơ sở hạ tầng	6.853
					23.765
		CHI CHUYỂN GIAO GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH			23.765
		CHI CHUYỂN GIAO			23.765
		Chi nộp ngân sách cấp trên			23.765
			Ngân sách tỉnh		23.765
				Nộp trả kinh phí Chương trình mục tiêu theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước Khu vực XIII	23.765



Phụ lục VIII

BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH KHỐI HUYỆN NĂM 2020 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	KHỐI HUYỆN	Biên Hòa	Vĩnh Cửu	Trảng Bom	Thống Nhất	Định Quán	Tân Phú	Long Khánh	Xuân Lộc	Cầm Mỹ	Long Thành	Nhơn Trạch
	Tổng cộng	1.721.700	81.320	252.374	301.796	147.879	140.882	167.426	52.794	87.339	185.479	208.864	95.547
A	Chi đầu tư XD CB	682.785	62.967	85.373	175.431	13.313	48.058	95.417	9.496	35.744	76.751	29.385	50.850
1	Bổ sung nguồn ngân sách tập trung kinh phí thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn các huyện và thành phố (theo Quyết định số 4019/QĐ-UBND ngày 9/12/2019 của UBND tỉnh)	230.000	30.000		90.000			63.000			30.000	17.000	
2	Bổ sung nguồn xố số kiến thiết kinh phí thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn các huyện và thành phố (theo Quyết định số 4019/QĐ-UBND ngày 9/12/2019 của UBND tỉnh)	20.800									20.800		
3	Hỗ trợ cho có mục tiêu cho khối huyện từ nguồn xố số kiến thiết	75.000			30.000			30.000			15.000		
4	Ghi chi tiền sử dụng đất (theo đề xuất của Cục Thuế tỉnh tại Văn bản số 873/CT-KK&KTT ngày 11/2/2020)	58.103	32.967										25.136
5	Bổ sung từ nguồn ngân sách tập trung hỗ trợ cho các huyện đầu tư theo hình thức xã hội hóa	84.270		43.281	729			2.417		3.744		10.385	23.714
6	Hỗ trợ cho khối huyện đầu tư theo hình thức xã hội hóa từ nguồn xố số kiến thiết	120.000			41.182	13.313	47.058		8.496		9.951		
7	Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện	82.253		40.092	10.161					32.000			
8	Khen thưởng nông thôn mới	9.000		2.000			1.000		1.000		1.000	2.000	2.000
9	Kinh phí xây dựng chợ	3.359			3.359								
B	Chi thường xuyên	1.038.915	18.353	167.001	126.365	134.566	92.824	72.009	43.298	51.595	108.728	179.479	44.697
I	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	8.777		522	2.064	753	1.846	1.146	594		324	1.060	468
1	Mai táng phí	6.932		522	1.464	753	1.136	987	594		324	684	468
2	Mừng thọ người cao tuổi	1.686			600		710					376	
3	Tăng đối tượng	159						159					
II	Sự nghiệp kinh tế	814.396		152.780	97.293	117.402	69.361	52.644	14.206	36.868	91.968	164.863	17.011
1	Kinh phí lập quy hoạch cấp huyện	14.249		1.857				2.000	6.392	2.000		2.000	
2	Kinh phí đầu tư kênh mương từ đất lúa	19.677				22	4.655	10.000		5.000			
3	Sửa chữa các tuyến đường	48.500						15.000		12.000	15.000	6.500	
4	Hỗ trợ từ nguồn thu thuế Tài nguyên nước 2019	30.000		15.000			15.000						

STT	Nội dung	KHỐI HUYỆN	Biên Hòa	Vĩnh Cửu	Trăng Bom	Thống Nhất	Định Quán	Tân Phú	Long Khánh	Xuân Lộc	Cầm Mỹ	Long Thành	Nhơn Trạch
5	Kinh phí thực hiện chương trình Bình ôn giá và bán hàng lưu động	365			19			52		122	172		
6	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế thuộc chương trình MTQG giảm nghèo theo Quyết định số 3835/QĐ-UBND ngày 26/11/2019 của UBND tỉnh	7.000		700	500	600	1.200	1.400	300	800	700	500	300
7	Kinh phí xây dựng trạm cấp nước sạch theo Tờ trình số 37/TT-UBND của UBND huyện Vĩnh Cửu ngày 05/05/2020	5.900		5.900									
8	Kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu Phi	618.722		119.258	90.774	116.350	34.216	15.300	4.234	16.946	62.070	142.863	16.711
9	Dự án cánh đồng lớn chôm chôm, sầu riêng xã Xuân Lập, Bàu Sen, Bình Lộc (theo Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 5/12/2018; 431/QĐ-UBND ngày 5/2/2018; 954/QĐ-UBND ngày 30/2/2020 của UBND tỉnh)	7.306							3.280		4.026		
10	Hỗ trợ kinh phí PCCC rừng (theo Công văn số 1943/STC-QLNS ngày 21/04/2020 của Sở Tài chính)	1.492					1.492						
11	Nâng cấp vỉa hè, hệ thống chiếu sáng các tuyến đường nội ô và nạo vét suối chống ngập trong mùa mưa	57.926		9.500	6.000		12.226	7.200			10.000	13.000	
12	Kinh phí tăng thêm thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo Thông tư số 121/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ Tài Chính)	1.567		565		430	572						
13	Sự nghiệp địa chính	1.692						1.692					
III	Sự nghiệp môi trường												
IV	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	89.467		5.440	13.835	10.464	8.263	8.600	8.485	8.085	7.955	8.130	10.210
1	Kinh phí hỗ trợ đi học theo Quyết định 36/2017/QĐ-UBND ngày 04/10/2017 của UBND tỉnh	1.230		440		60	155		75	85	205		210
2	Đầu tư, sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị trường học	81.250		5.000	8.000	10.000	8.000	8.500	8.000	8.000	7.750	8.000	10.000
3	Hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	2.678			2.678								
4	Hỗ trợ nhóm trẻ tư thực theo Nghị quyết số 101/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của Hội đồng Nhân dân tỉnh	546				258	58	100				130	
5	Chênh lệch giao dự toán thu học phí	1.921			1.921								
6	Kinh phí bồi dưỡng cán bộ quản lý	410							410				
7	Thành lập mới đội thanh tình nguyện	196				146	50						
8	Hỗ trợ chi phí học tập	1.236			1.236								
V	Sự nghiệp quản lý hành chính	101.507	16.212	8.259	11.889	5.947	12.279	8.145	7.702	6.642	7.998	5.426	11.008
1	Kinh phí nghi việc, xã, huyện...	9.961		431	500	94	4.819	359		853	1.703		1.202

STT	Nội dung	KHỐI HUYỆN	Biên Hòa	Vĩnh Cửu	Trăng Bom	Thống Nhất	Định Quán	Tân Phú	Long Khánh	Xuân Lộc	Cầm Mỹ	Long Thành	Nhon Trạch
2	Kinh phí đại hội Đảng	67.755	9.783	6.037	6.710	4.011	5.823	6.791	5.852	5.789	6.295	5.426	5.238
3	Kinh phí bầu cử trường ấp	995						995					
4	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	21.442	6.429	1.791	3.417	1.750	1.637		1.850				4.568
5	Kinh phí tuyên truyền đảm bảo trật tự ATGT áp theo Nghị quyết số 162/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh	92				92							
6	Kinh phí đề án công tác lãnh đạo, quản lý và phát huy vai trò phụ nữ 2016-2020 theo Kết luận số 55-KL/TU của Tỉnh ủy	809			809								
7	Kinh phí đề án tăng cường công tác lãnh đạo, quản lý và phát huy vai trò thanh niên 2016-2020 theo Kết luận số 43-KL/TU của Tỉnh ủy	453			453								
VI	Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh												
VII	Sự nghiệp Y tế	1.284			1.284								
1	Bảo hiểm y tế học sinh	1.284			1.284								
VIII	Sự nghiệp Văn hóa	8.935	2.141						6.311		483		
1	Kinh phí tu bổ tôn tạo đền Hùng vương	1.041	1.041										
2	Kinh phí tu bổ sửa chữa Nhà hội Bình Trú	800	800										
3	Kinh phí thực hiện bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa di tích chùa Đại Giác	300	300										
4	Kinh phí sửa chữa Mộ cụ thạch Hàng Gòn	6.311							6.311				
5	Kinh phí Khu dịch tích Đoàn 125 Nghĩa trang Campuchia	483									483		
IX	Sự nghiệp Phát thanh-Truyền hình	14.549					1.075	1.474	6.000				6.000
1	Kinh phí trạm truyền thanh không dây	14.549					1.075	1.474	6.000				6.000